

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 16/12/2020 về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021 như nội dung Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Chư Pưh.

Điều 2. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021.

1. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu:

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	14,2%
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	37,95 tỷ đồng
- Tổng chi ngân sách	331,884 tỷ đồng
- Tổng mức đầu tư toàn xã hội	1.468 tỷ đồng
- Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành)	47,30 triệu đồng
- Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng	74,16 triệu đồng

1.2. Các chỉ tiêu văn hóa xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên:	1,39%
- Số lao động được giải quyết việc làm:	1.050 lao động
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020)	4,3%
- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường:	98,30%
- Số trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học:	02 trường
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng:	17,85%
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng:	97,1%

- Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm Y tế so với tổng số dân 91,2%
- Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội: 5,02%
- Xây dựng thôn, làng văn hóa: 01 thôn, làng
- 1.3. Các chỉ tiêu môi trường
- Diện tích rừng trồng trong quy hoạch lâm nghiệp 45 ha
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 99%

2. Danh mục đầu tư XDCB năm 2021: tổng kế hoạch vốn năm 2021 thuộc ngân sách huyện quản lý là 58.900 triệu đồng, thuộc các nguồn vốn: tỉnh phân cấp 19.453 triệu đồng; nguồn tiền sử dụng đất 18.100 triệu đồng; kiến thiết thị chính 5.000 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa 2.832 triệu đồng.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, Ba Ban HĐND huyện và Đại biểu HĐND huyện tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Puh khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp tỉnh;
- TT Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND-UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Thường trực HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Văn Hường

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2020/TH2019	TH 2020/KH 2020	KH 2021/TH 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị sản xuất									
a	Tổng sản phẩm trong huyện	Tỷ đồng	3,370.70	3,617.86	3,619.61	4,133.71	107.38	100.05	114.2	Vượt
	(Giá so sánh 2010)									
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.502.11	1.547.67	1.556.71	1.678.60	103.63	100.58	107.83	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	998.45	1.114.21	1.114.32	1.353.08	111.60	100.01	121.43	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	870.14	955.98	948.58	1,102.03	109.01	99.23	116.18	
b	Tổng sản phẩm trong huyện	Tỷ đồng	4,992.21	5,398.82	5,402.60	6,167.48	108.22	100.07	114.2	Vượt
	(Giá Thực tế)									
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	2,299.55	2,414.68	2,428.77	2,643.74	105.62	100.58	108.85	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	1,495.65	1,669.05	1,668.92	2,018.75	111.58	99.99	120.96	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1,197.01	1,315.09	1,304.91	1,504.99	109.01	99.23	115.33	
*	Cơ cấu ngành		100.00	100.00	100.00	100.00				
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	46.06	44.70	44.96	42.87				
-	Công nghiệp - XDCB	%	29.96	30.90	30.89	32.73				
-	Thương mại - Dịch vụ	%	23.98	24.40	24.15	24.40				
2	DT gieo trồng	Ha	23,879.50	32,556.00	32,556.00	32,731.10	136.33	100.00	100.54	Đạt
	Trong đó: Lúa Đông xuân	Ha	700.00	700.30	700.30	700.00	100.04	100.00	99.96	Đạt
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	triệu đồng	80.10	69.87	70.60	74.16	88.14	101.04	105.04	Vượt
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	40.33	42.86	42.87	47.30	106.30	100.02	110.33	Đạt
5	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)	Tỷ đồng	359.56	343.746	370.18	336.22	102.95	107.69	90.83	Vượt
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	Tỷ đồng	34.62	44.270	28.95	37.95	83.61	65.38	131.11	Không đạt
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	278.26	296.66	341.23	298.47	122.63	115.02	87.47	Vượt
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	352.98	347.391	384.547	331.884	108.94	110.70	86.31	Vượt
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	Tỷ đồng	28.83	39.84	39.840	37.593	138.19	100.00	94.36	Đạt
	Trong đó:									
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng	11.80	11.80	11.80	19.453	100.00	100.00	164.86	Đạt
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	17.00	28.00	10.00	18.10	58.82	35.71	181.00	Không đạt
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	Tỷ đồng	0.03	0.040	0.040	0.040	125.00	100.00	100.00	Đạt
b	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	303.97	307.460	307.460	283.117	101.15	100.00	92.08	Đạt
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1,129.00	1,148.00	1,150.00	1,468.00	101.86	100.17	127.65	Đạt
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	104.570	60.280	134.37	144.00	128.49	222.90	107.17	Vượt
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số trung bình	Người	78,680.00	80,134.00	80,136.00	81,620.00	101.85	100.00	101.85	Đạt
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1.43	1.40	1.40	1.39	97.90	100.00	99.29	Đạt
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	920.00	920.00	1,024.00	1,050.00	111.30	111.30	102.54	Vượt
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	97.00	97.00	97.00	97.10	100.00	100.00	100.10	Đạt
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		18.65	18.10	18.10	17.85	97.05	100.00	98.62	Đạt
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	89.00	89.00	89.00	100.00	100.00	100.00	112.36	Đạt
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	95.90	96.10	96.11	91.20	100.22	100.01	94.89	Đạt
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	5.04	5.02	5.02	5.02	99.60	100.00	100.00	Đạt
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98.18	98.30	98.30	98.30	100.12	100.00	100.00	Đạt
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	99.50	99.60	99.60	99.60	100.10	100.00	100.00	Đạt
10	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	2.00	2.00	2.00	2.00	100.00	100.00	100.00	Đạt
11	Xây dựng công sở văn hóa	công sở	5.00	2.00	3.00	3.00	60.00	150.00	100.00	Vượt
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	2.00	3.00	2.00	1.00	100.00	66.67	50.00	Không đạt
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9.00	9.00	9.00	9.00	100.00	100.00	100.00	Đạt
14	Số hộ nghèo	hộ	1,155	883	879	750	76.10	99.55	85.32	Vượt

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2020	Thực hiện năm 2020	KH năm 2021	Phân khai các xã, thị trấn									Ghi chú
						TT Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Rong	Ia Le	Ia Blư	Chư Don	Ia Hnú	Ia Phang	
I	Giá trị sản phẩm công nghiệp	tỷ đồng	478.73	479.35	480.91	178.29	27.10	23.74	22.13	46.29	26.56	3.31	47.49	106.00	
1	Các sản phẩm chủ yếu														
1	Sản phẩm cơ khí các loại	tấn	634	653.00	653.72	197.00	55.03	48.00	43.80	79.37	63.49	3.00	79.37	84.66	
2	Nước sản xuất	1.000m ³	22.094	22,763.00	22,763.53	22,716.35	42.16	0.40		0.66	1.65		0.99	1.32	
2.1	Nước máy	1.000m ³	22,000	22,660	22,660	22,660									
2.2	Nước đá	1.000m ³	27	29.44	29.84	15.91	9.90	0.40		0.33	0.99		0.99	1.32	
2.3	Nước đóng bình	1.000m ³	67	72.69	73.69	39.70	33.00			0.33	0.66				
3	Đá Granit	m3	21,482	21,482	21,482									21,482	
4	Khai thác đá xây dựng	m3	70,000	70,000	70,000	46,493							23,507		
5	Bùn bảnh các loại	Tấn	102	105	105	34	6	5	10	17	12		10	10	
6	Xây xát lương thực, thực phẩm	Tấn	15,200	15,800	15,800	4,567	1,040	766	1,276	1,624	783	522	2,321	2,901	
7	Bê tông đúc sẵn	M3	3,547	2,443	2,443	275	198	610	420	297	148		100	395	
8	Máy mặc	1.000 cái	148	152	152	35	15	11	13	27	11		18	21	
9	Năng lượng tái tạo (điện gió + điện mặt trời)	MW			50							50			
10	Năng lượng tái tạo điện mặt trời áp mái	MW	20.0		10	2	1	1	1	1	1	1	1	1	
II	Giao thông vận tải														
1	Vận chuyển hàng hóa														
	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	550	577.8	577.8	102.0	54.0	52.8	48.5	74.7	59.8	47.6	67.0	71.4	
	Khối lượng luân chuyển	1.000T.Km	60,479	60,615.5	60,615.5	10,950.0	5,392.0	5,020.5	4,053.3	9,126.4	6,750.0	2,987.7	8,957.6	7,378.0	
2	Vận chuyển hành khách														
	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	690	738.3	738.3	167.0	69.0	64.3	63.5	81.4	71.4	56.4	79.9	85.4	
	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK km	127,164	140,739.2	140,739.2	42,008.0	12,208.9	8,393.0	13,696.5	21,031.1	12,350.0	4,387.3	12,342.4	14,322.0	

u

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2020/TH2019	TH 2020/KH 2020	KH 2021/TH 2020	
15	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020)	%	6.80	5.10	5.09	4.30	74.85	99.80	84.48	Vượt
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25.20	25.20	25.25	25.55	100.20	100.20	101.19	Đạt
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	89.00	90.00	90.00	92.00	101.12	100.00	102.22	Đạt
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	83.00	85.00	90.00	90.80	108.43	105.88	100.89	Vượt
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	99.00	99.00	99.00	99.00	100.00	100.00	100.00	Đạt
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1.00	1.00	1.00		100.00	100.00	0.00	Đạt
21	Diện tích trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp	ha	134.70	86.50	133.50	45.00	99.11	154.34	33.71	Vượt
22	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15,330.00	15,330.00	15,330.00	15,330.00	100.00	100.00	100.00	Đạt
23	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5,400.00	5,400.00	5,400.00	5,400.00	100.00	100.00	100.00	Đạt

DỰ KIẾN PHÂN KHAI KẾ HOẠCH NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện)

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
A	Trồng trọt												
	Tổng DT gieo trồng	Ha	32,556.0	32,731.0	1,126.0	1,875.4	4,014.1	6,507.5	2,173.3	1,115.8	9,264.5	2,302.4	4,352.0
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	54,786.7	56,028.5	2,567.5	1,510.3	7,705.8	17,049.8	4,814.8	1,742.0	7,457.5	6,192.3	6,989.0
	Trong đó: Thóc		14,318	14,817.8	1,381.0	1,159.5	466.0	2,536.1	2,126.4	777.0	3,262.9	2,476.3	633.0
I	Cây lương thực	Ha	10,525	10,588.2	500.0	300.0	1,425.0	3,173.9	935.0	350.0	1,393.5	1,185.0	1,325.8
1	Lúa tổng số		2,917	2,931.2	280.0	235.0	95.0	498.9	437.0	155.0	614.5	490.0	125.8
	Năng suất	Tạ/ha	49.1	50.6	49.3	49.3	49.1	50.8	48.7	50.1	53.1	50.5	50.3
	Sản lượng	Tấn	14,318.1	14,817.8	1,381.0	1,159.5	466.0	2,536.1	2,126.4	777.0	3,262.9	2,476.3	633.0
a	Lúa Đông xuân	Ha	700.3	700.0	60.0	90.0	40.0	135.0	115.0	70.0	45.0	105.0	40.0
	Năng suất	Tạ/ha	51.5	52.6	50.5	51.5	50.5	53.0	50.5	51.5	67.0	52.5	51.0
	Sản lượng	Tấn	3,605.5	3,682.0	303.0	463.5	202.0	715.5	580.8	360.5	301.5	551.3	204.0
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	2209.2	2,223.7	220.0	145.0	55.0	356.4	322.0	85.0	569.5	385.0	85.8
	Năng suất	Tạ/ha	48.4	50.0	49.0	48.0	48.0	50.6	48.0	49.0	52.0	50.0	50.0
	Sản lượng	Tấn	10,695.5	11,118.5	1,078.0	696.0	264.0	1,803.4	1,545.6	416.5	2,961.4	1,925.0	429.0
c	Lúa dổi	Ha	7.5	7.5				7.5					
	Năng suất	Tạ/ha	22.9	23.0				23.0					
	Sản lượng	Tấn	17.2	17.3				17.3					
2	Ngô cả năm	Ha	7,608.0	7,657.0	220.0	65.0	1,330.0	2,675.0	498.0	195.0	779.0	695.0	1,200.0
	Năng suất	Tạ/ha	53.3	53.8	53.9	54.0	54.4	54.3	54.0	49.5	53.8	53.5	53.0
	Sản lượng	Tấn	40,468.6	41,210.7	1,186.5	350.8	7,239.8	14,513.7	2,688.4	965.0	4,194.6	3,716.0	6,356.0
	Trong đó: Ngô lai	Ha	7,502.4	7,545.4	215.0	64.4	1,305.0	2,640.0	496.0	190.00	755.0	690.0	1,190.0

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
	Năng suất	Tạ/ha	53.4	53.9	54.0	54.0	54.5	54.3	54.0	49.5	54.0	53.5	53.0
	Sản lượng	Tấn	39,965.0	40,650.6	1,161.0	347.8	7,112.3	14,335.2	2,678.4	940.5	4,077.0	3,691.5	6,307.0
	Ngô địa phương		98	111.6	5.0	0.6	25.0	35.0	2.0	5.0	24.0	5.0	10.0
	Năng suất	Tạ/ha	51.40	50.2	51.0	50.5	51.0	51.0	50.0	49.0	49.0	49.0	49.0
	Sản lượng	Tấn	503.6	560.1	25.5	3.0	127.5	178.5	10.0	24.5	117.6	24.5	49.0
II	Cây có củ	Ha	2,062.6	1,900.0	55.0	99.0	416.0	383.0	194.0	103.0	99.0	230.0	321.0
1	Sắn	Ha	1,712.3	1,550.0	40.0	66.0	322.0	335.0	180.0	75.0	52.0	180.0	300.0
	Năng suất	Tạ/ha	172.1	177.0	180.0	182.0	182.5	183.0	183.1	182.5	183.5	182.0	183.5
	Sản lượng	Tấn	29,472.6	27,435.0	720.0	1,201.2	5,876.5	6,130.5	3,295.8	1,368.8	954.2	3,276.0	5,505.0
2	Khoai các loại	Ha	350.3	350.0	15.0	33.0	94.0	48.0	14.0	28.0	47.0	50.0	21.0
	Năng suất	Tạ/ha	90.7	91.0	91.0	91.0	91.0	91.0	90.0	90.0	93.0	90.0	91.0
	Sản lượng	Tấn	3,176.2	3,185.0	136.5	300.3	855.4	436.8	126.0	252.0	437.1	450.0	191.1
III	Cây thực phẩm	Ha	3,845.8	3,900.0	204.0	158.0	395.0	1,034.0	195.0	154.0	635.0	335.0	790.0
1	Đậu các loại	Ha	1,751.7	1,800.0	44.0	52.0	275.0	514.0	75.0	60.0	260.0	160.0	360.0
	Năng suất	Tạ/ha	7.4	7.4	7.4	7.4	7.4	7.5	7.4	7.1	7.4	7.5	7.5
	Sản lượng	Tấn	1,303.0	1,332.0	32.6	38.5	203.5	385.5	55.5	42.6	192.4	120.0	268.2
2	Rau các loại	Ha	20494.1	2,100.0	160.0	106.0	120.0	520.0	120.0	94.0	375.0	175.0	430.0
	Năng suất	Tạ/ha	123.5	120.0	119.0	119.0	119.0	120.5	118.5	119.0	121.8	118.5	120.0
	Sản lượng	Tấn	25,855.4	25,200.0	1,904.0	1,261.4	1,428.0	6,266.0	1,422.0	1,118.6	4,567.5	2,073.8	5,160.0
IV	Cây CNNN	Ha	851	946.0	42.0	40.0	56.0	420.0	37.0	55.0	82.0	48.0	166.0
1	Lạc cả năm	Ha	844.5	940.0	42.0	37.0	56.0	420.0	37.0	52.0	82.0	48.0	166.0
	Năng suất	Tạ/ha	15.6	15.7	16.0	18.0	14.0	16.0	15.0	15.0	15.5	15.0	15.5

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
	Sản lượng	Tấn	1,317.2	1,466.2	67.2	66.6	78.4	672.0	55.5	78.0	127.1	72.0	257.3
2	Cây Mía	Ha	6	6.0		3.0				3.0			
	Năng suất	Tạ	600.0	600.0		600.0				600.0			
	SL	Tấn	360.0	360.0		180				180.00			
V	Cây hàng năm khác	Ha	725.8	680.0	18.0	63.5	154.5	99.0	28.0	32.5	88.0	48.0	148.5
1	Dừa hấu	ha	51.2	50.0							20.0		30.0
	Năng suất	tạ/ha	450.0	102.0							234.0		200.0
	Sản lượng	tấn	542.5	510.0							468.0		42.5
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	295.7	300.0	8.0	11.0	65.0	60.0	15.0	15.0	54.0	7.0	65.0
	Năng suất	Tạ/ha	1,095.0	1,134.0	1,120.0	1,125.0	1,120.0	1,135.0	1,123.0	1,135.0	1,150.0	1,124.0	1,140.0
	Sản lượng	Tấn	32,378.4	34,018.0	896.0	1,237.5	7,280.0	6,810.0	1,684.5	1,702.5	6,210.0	786.8	7,410.0
3	Ớt	Ha	60.5	60.0	5.0	2.5	14.5	7.0	2.0	3.5	4.0	15.0	6.5
	Năng suất	Tạ/ha	134.4	133.0	144.0	144.0	144.0	145.5	145.5	145.0	145.0	145.0	145.0
	Sản lượng	Tấn	813.3	798.0	72.0	36.0	208.8	101.9	29.1	50.8	58.0	217.5	23.9
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	318.4	270.0	5.0	50.0	75.0	32.0	11.0	14.0	10.0	26.0	47.0
	Năng suất	Tạ/ha	104.0	111.0	108.0	109.0	111.0	112.0	111.5	112.0	112.0	112.0	112.0
	Sản lượng	Tấn	3,311.7	2,997.0	54.0	545.0	832.5	358.4	122.7	156.8	112.0	291.2	526.4
VI	Cây CNDN	Ha	12,395.7	12,527.0	189.9	1,050.0	1,234.1	1,274.3	660.3	302.3	6,209.0	377.2	1,229.9
1	Hồ tiêu	Ha	1,525.6	1,542.6	41.9	141.6	86.5	392.4	153.2	88.3	179.0	70.2	389.5
	Trồng mới	Ha	66	17.0	2.0	1.0	1.5	3.0	2.0	1.0	3.5	1.0	2.0
	Trong đó tái canh		3.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Chăm sóc XD CB	Ha	237	303.0	7.0	0.0	0.0	1.5	14.0	0.0	5.5	0.0	275.0
	DT Kinh doanh	Ha	1,222.61	1,222.6	32.9	140.6	85.0	387.9	137.2	87.3	170.0	69.2	112.5
	Năng suất	Tạ/ha	34.98	34.00	34.00	34.00	32.00	34.50	33.00	33.00	36.00	33.00	33.50
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	4,276.41	4,156.8	111.9	478.0	272.0	1,338.3	452.8	288.1	612.0	228.4	376.9

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
*	Hỗ tiêu doanh nghiệp		275.0	275.0									275.0
	trồng mới		60.0										
	Tái canh		0.0										
	KTCB		215.0	275.0									275.0
	kinh doanh		0.0										
	Năng suất												
	SL		0.0										0.0
*	Hỗ tiêu ND		1,250.6	1,267.6	41.9	141.6	86.5	392.4	153.2	88.3	179.0	70.2	114.5
	trồng mới		6.0	17.0	2.0	1.00	1.50	3.0	2.00	1.00	3.5	1.0	2.0
	Tái canh		3.5										
	KTCB		22.0	28.0	7.0			1.5	14.00		5.5		
	kinh doanh		1,222.6	1,222.6	32.9	140.6	85.00	387.9	137.20	87.31	170.0	69.2	112.5
	Năng suất		35.0	34.0	34.0	34.0	32.00	34.5	33.00	33.00	36.0	33.00	33.5
	SL		4,276.4	4,156.8	111.9	478.0	272.0	1,338.3	452.8	288.1	612.0	228.4	376.9
2	Cà phê tổng số	Ha	2,645.9	2,522.7	148.0	369.6	162.7	258.5	507.1	214.0	346.0	286.8	230.0
	Trồng mới	Ha	198.4	81.5	8.0	8.0	7.0	17.5	8.0	2.0	8.0	3.0	20.0
	Tái canh		57.3	20.5	1.0	2.5	1.0	5.0	5.0	1.0	2.0	2.0	1.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	207.5	305.2	20.0	27.6	33.7	19.0	25.1	5.0	50.0	10.8	114.0
	Kinh doanh	Ha	2238	2,136.0	120.0	334.0	122.0	222.0	474.0	207.0	288.0	273.0	96.0
	Năng suất	Tạ/ha	37.374039	36	35	37.5	36	36	35	35.5	36.5	36	36.5
	Sản lượng nhân	Tấn	8364.31	7689.6	420	1252.5	439.2	799.2	1659	734.85	1051.2	982.8	350.4
*	Cà phê ND	Ha	2453.9	2,522.7	148.0	369.6	162.7	258.5	507.1	214.0	346.0	286.8	230.0
	Trồng mới	Ha	200.4	81.5	8.0	8.0	7.0	17.5	8.0	2.0	8.0	3.0	20.0
	Trong đó tái canh		57.3	20.5	1.0	2.5	1.0	5.0	5.0	1.0	2.0	2.0	1.0

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
	Chăm sóc XDCB	Ha	207.5	305.2	20.0	27.6	33.7	19.0	25.1	5.0	50.0	10.8	114.0
	Kinh doanh	Ha	2046	2,136.0	120.0	334.0	122.0	222.0	474.0	207.0	288.0	273.0	96.0
	Năng suất	Tạ/ha	37.3	36.0	35.0	37.5	36.0	36.0	35.0	35.5	36.5	36.0	36.5
	Sản lượng nhân	Tấn	7,634.7	7689.6	420	1252.5	439.2	799.2	1659	734.85	1051.2	982.8	350.4
	Cà phê doanh nghiệp	Ha	192	0.00			0.00						
	Trồng mới	Ha	796										
	Trong đó tái canh		0										
	Chăm sóc XDCB	Ha	0										
	Kinh doanh	Ha	192										
	Năng suất	tạ/ha	38										
	Sản lượng nhân	tấn	729.6										
3	Cao su tổng số	Ha	7,162.5	7,354.5		535.7	832.4	183.0			5,427.0	1.2	375.2
	trong moi		0.0	0.0		0.0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
	KTCB		478.5	641.5		289.3	283.4	40.0	0.0	0.0	0.0	0.0	28.8
	kinh doanh		6,684.0	6,713.0		246.4	549.0	143.0	0.0	0.0	5,427.0	1.2	346.4
	Năng suất	Tạ	11.2	11.50		13.9	14.2	13.4			10.4	12.0	11.50
	SL (mủ khô)	Tấn	7,517.0	9,378.60		343.18	778.80	191.10			5,641.0	1.4	462.43
	Cao su doanh nghiệp		5,661.30	5,853.30		479.30	732.00	98.00			4,357.00	0.00	187.00
	Trồng mới	Ha	0										
	Chăm sóc XDCB	Ha	369.3	561.3		289.30	252.00	20.0					
	Kinh doanh	Ha	5292	5,292.0		190.0	480.00	78.0			4,357.0		187.0
	Năng suất	Tạ/ha	15.19	14.5		14.50	14.50	14.5			14.5		14.5
	Sản lượng	Tấn	8037.1	7,673.40		275.50	696.00	113.10			6,317.65	0.00	271.15
	Cao su nhân dân		1501.2	1,501.2		56.4	100.4	85.0			1,070.0	1.2	188.2
	Trồng mới	Ha	0										

✓

[illegible]

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
	Sản lượng gỗ rừng trồng	m3											
D	Trồng cây phân tán các xã, DN	ha	23.6	15.00	0.37	0.67	0.19	0.64	0.5	0.07	5.07	2.87	13.27
	Trong đó Phòng NN		1.1										
E	CHĂN NUÔI		82,073	84,179	8,561	5,427	5,234	10,676	7,552	5,288	9,560	15,466	16,415
-	Đàn trâu tổng số	Con	513	434				167	6		128		133
-	Đàn bò tổng số	Con	24,728	25,245	3,805.0	1,942	1,702	3,722	3,055	1,948	2,232	1,839	5,000
-	Đàn heo tổng số	Con	31,901	32,500	3,030	1,360	1,932	3,580	2,791	2,540	1,200	12,954	3,113
	Đàn dê	Con	24,931	26,000	1,726.0	2,125	1,600	3,207	1,700	800	6,000	673	8,169
*	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	4,423.8	4,971.9	508.0	273.9	307.9	605.5	450.2	355.7	369.4	1,368.3	733.0
	- Thịt trâu hơi		18.0	15.2	0.0	0.0	0.0	5.8	0.2	0.0	4.5	0.0	4.7
	- Thịt bò hơi	Tấn	741.8	1,085.54	163.62	83.51	73.19	160.05	131.37	83.76	95.98	79.08	215.00
	- Thịt heo hơi	Tấn	3,062.5	3,188.64	297.28	133.43	189.55	351.24	273.83	249.20	117.73	1,270.94	305.42
	- Thịt dê hơi	Tấn	548.5	624.00	41.42	51.00	38.40	76.97	40.80	19.20	144.00	16.15	196.06
-	Gia cầm	Con	70,650	71,658	6,912	7,248	8,312	13,932	4,912	4,312	8,862	2644	14,524
*	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	53.0	58.58	5.65	5.93	6.80	11.39	4.02	3.53	7.24	2.16	11.87
E	THỦY SẢN		0.0										
1	Tổng diện tích	Ha	17.0	20.7	2.0	1.10	2.00	0.5	1.2	1.0	3.00	7.00	2.9
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	0.0										
-	Diện tích khai thác TN	Ha	0.0										
2	Tổng sản lượng	Tấn	31.5	47.90	2.20	3.00	6.00	1.20	3.00	2.00	9.00	16.00	5.50
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	0.0										
-	Sản lượng Khai thác	Tấn	0.0										

14

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PƯH GIAI NĂM 2021
NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện)

ĐVT: Tr. đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG			104.354	58.900		
A	NGUỒN TỈNH PHÂN CẤP			36.099	19.453		
I	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>			21.754	10.905		
1	Nhà thi đấu đa năng trường Phan Bội Châu, xã Ia Hrú	Xã Ia Hrú		2.969	1.831		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực quy hoạch khu dân cư phía đông bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học	TT Nhơn Hòa		1.938	675		
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông vào xã Ia Dreng, xã Ia Phang	Xã Ia Phang, Ia Dreng		8.240	2.500		
4	Quảng trường huyện: Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông	TT Nhơn Hòa		4.818	2.710		
5	Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Le	Xã Ia Le		1.400	1.200		
6	Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Hla	Xã Ia Hla		1.400	1.200		
7	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc công an xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ		600	400		
8	Lập quy hoạch khu tái định cư mới xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ		89	89		
9	Chi công tác quy hoạch phục vụ phát triển quỹ đất			300	300		
II	<i>Chuẩn bị đầu tư (2%)</i>			325	325		
III	<i>Bảo trì bảo dưỡng (5%)</i>			1.170	453		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
IV	Khởi công mới			12.850	7.770		
IV.2	Giáo dục, đào tạo			10.450	6.770		
1	Đầu tư 12 phòng học điểm trường cấp Tiểu học:			4.800	4.800	Để đảm bảo cho chương trình dạy và học ngày học 02 buổi cho cấp học lớp 1, 2 trong thời gian đến. Việc xây dựng thêm các phòng học cấp tiểu học là điều cấp thiết	
-	Nhà học 01 phòng làng Puối B Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le		400	400		
-	Nhà học 01 phòng làng Puối A Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le		400	400		
-	Nhà học 02 phòng Plei Lốp Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le		800	800		
-	Nhà học 02 phòng làng Hra Trường TH Lê Văn Tám	Xã Ia Hla		800	800		
-	Nhà học 01 phòng thôn Tung Mo B Trường TH Nguyễn Tất Thành	Xã Ia Dreng		400	400		
-	Nhà học 02 phòng Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Xã Ia Phang		800	800		
-	Nhà học 02 phòng thôn Lũh Ngó Lũh Rung Trường TH Trần Quốc Toàn	Xã Ia Hnú		800	800		
-	Nhà học 01 phòng thôn Lũh Yố Trường TH Trần Quốc Toàn	Xã Ia Hnú		400	400		
2	Đầu tư 01 phòng làng Mung Trường Mẫu giáo 2/9	Xã Ia Hla		450	450	Phòng học Trường MG 2/9 tại làng Mung hiện tại đang mượn Trường TH Lê Văn Tám, thời gian đến Trường TH Lê Văn Tám sẽ sử dụng lại để dạy học sinh của trường nên việc đầu tư 01 phòng Trường MG 2/9 tại làng Mung là cấp thiết để tạo điều kiện dạy và học cho thầy trò trường MG 2/9	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
3	Trường TH Nguyễn Tất Thành	Xã Ia Dreng	Nhà học 06 phòng, cổng hàng rào, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	5.200	1.520	Hiện trạng Trường TH Nguyễn Tất Thành có 04 phòng học tại điểm trung tâm, chưa có cổng hàng rào và nhà vệ sinh. Để đảm bảo cho chương trình dạy và học ngày học 02 buổi cho cấp học lớp 1, 2 trong thời gian đến. Việc xây dựng thêm 06 phòng học, cổng hàng rào, nhà vệ sinh trường là điều cấp thiết đồng thời để xã Ia Dreng đạt tiêu chí về cơ sở vật chất giáo dục xã đạt chuẩn Nông thôn mới	
IV.2	Giao thông			2.400	1.000		
1	Đường gom trước phân hiệu trường THPT Nguyễn Thái học, xã Ia Le, huyện Chư Pưh	huyện Chư Pưh	Chiều dài L=1,75km. Mặt đường đá dăm láng nhựa 3,5m	2.400	1.000	Hiện trạng Trường THPT Nguyễn Thái Học nằm trong đoạn đường cong một chiều có bề rộng hẹp, mật độ, lưu lượng xe lưu thông trên tuyến rất lớn. Gây nguy hiểm và mất an toàn giao thông cho con em học sinh đến trường cũng như từ trường về nhà. Để đảm bảo an toàn cho học sinh đi lại học tập nên việc đầu tư tuyến đường tránh trước phân hiệu Trường THPT Nguyễn Thái học là cấp thiết	
B	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			44.023	18.100		
B1	Trích 10% về tỉnh đo đạc xây dựng hồ sơ địa chính			1.766	1.766		
B2	Trích 80% cho ngân sách xã số thu từ đấu giá QSD đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn các xã			1.584	1.584		
B3	Nguồn tiền sử dụng đất còn lại chi đầu tư			40.673	14.750		
I	Các dự án chuyển tiếp			27.853	8.700		
1	Bổ trí trả nợ công tác Quy hoạch kiểm kê đất đai			-	1.700		
2	Bổ trí chi phí GPMB đường từ Ia Hnú đi Ia Rong			-	500		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
3	Xây dựng chợ Ia Le			9.900	4.200		
4	Hoàn trả ứng quỹ phát triển đất Khu QH dân cư phía Đông Bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học			14.953	2.300		
II	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>			80	80		
III	<i>Bảo trì bảo dưỡng (5%)</i>			300	300		
IV	<i>Khởi công mới</i>			12.440	5.670		
IV.1	<i>Khu công nghiệp - thương mại</i>			2.000	2.000		
1	Xây dựng các hạng mục chợ Ia Hla	Xã Ia Hla	Đường khu dân cư xung quanh chợ, nhà lồng bán hàng tươi sống, mương thoát nước, hệ thống xử lý nước thải	2.000	2.000	Công trình Chợ Ia Hla đã đầu tư giai đoạn 1: nhà lồng chính, nhà vệ sinh, giếng khoan, đường bê tông nội bộ. Theo kết luận Thanh tra Sở Xây dựng cần đầu tư thêm các hạng mục: Đường khu dân cư, nhà lồng bán hàng tươi sống, mương thoát nước, hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy hoạch sau khi đấu giá đất. Vì vậy việc đầu tư các hạng mục theo quy hoạch là cấp thiết.	
IV.2	<i>Vốn đối ứng Chương trình kiến cổ hóa hạ tầng giao thông và kênh mương</i>			9.340	2.570		
1	Kiên cổ hóa kênh mương các xã, thị trấn	Xã Ia Phang	Chiều dài kênh, L=1,9km	2.340	1.170	Tỉnh hỗ trợ 50%, huyện đối ứng 50%	
2	Kiên cổ hóa giao thông các xã, thị trấn	huyện Chư Pưh	Chiều dài 7km	7.000	1.400	Tỉnh hỗ trợ 50%, huyện hỗ trợ 20%, ngân sách xã và huy động nhân dân đối ứng 30%	
IV.3	<i>Vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã</i>			100	100		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
IV.4	Các nhiệm vụ quy hoạch (Quy hoạch chi tiết khu vực đấu giá thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện: Trụ sở mới UBND thị trấn Nhơn Hòa và khu dân cư, đất thu hồi UBND thị trấn Nhơn Hòa và Trường MG Hòa Mi, khu dân cư plei DjRiết, Phía Tây Bệnh viện đa khoa, Khu cụm công nghiệp, ...)			300	300		
IV.5	Lĩnh vực xã hội			700	700		
1	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Nhơn Hòa	TT. Nhơn Hòa	Giải phóng mặt bằng	700	700	Hiện tại Nghĩa trang nhân dân thị trấn Nhơn Hòa đã kín chỗ nên nhu cầu của người dân địa phương cần tìm nơi mới để đáp ứng cho việc chôn cất được đảm bảo cho người đã khuất	
C	ỨNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH (ĐẦU TƯ CSHT PHÁT TRIỂN NGUỒN THU TIỀN ĐẤT HUYỆN)			13.000	13.000		
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng quy hoạch xây dựng trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, công an thị trấn và khu dân cư	TT Nhơn Hòa	Diện tích quy hoạch 3,4 ha	10.000	10.000	Đầu tư cơ sở hạ tầng để theo quy hoạch, kế hoạch đấu giá thu tiền sử dụng đất huyện	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng đất dịch vụ tại Trụ sở UBND thị trấn Nhơn Hòa (cũ) và Trường Mẫu giáo Hòa Mi (cũ)	TT Nhơn Hòa	0,6 ha	3.000	3.000	Đầu tư cơ sở hạ tầng để theo quy hoạch, kế hoạch đấu giá thu tiền sử dụng đất huyện	
D	NGUỒN KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH, TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TỒN QUỸ NGÂN SÁCH			8.400	5.515		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	Via hè Quốc lộ 14 thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh (giai đoạn 1)	TT Nhơn Hòa	Bổ trí vốn còn thiếu giai đoạn trước		258		
2	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh	TT Nhơn Hòa	Bổ trí vốn còn thiếu giai đoạn trước		57		
3	Xây dựng via hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và điện chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo	TT Nhơn Hòa	Chiều dài 1.004m rộng 3m; Nền via hè được Đào, đắp lu đất K95, Nền lát gạch Terrazzo 40x40cm; mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led	8.000	5.000	Chỉnh trang đô thị đồng thời tạo mỹ quan đô thị thị trấn Nhơn Hòa	
4	Nhà văn hóa thôn Phú Bình	xã Ia Le		400	200	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt và hội họp cho bà con nhân dân các thôn Phú Bình, xã Ia Le	
E	NGUỒN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA			2.832	2.832		
1	Đường giao thông nội đồng cánh đồng Ia Pal, xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	Xã Ia Hrú	Chiều dài 1,5km, BTXM; mặt đường 3m	2.532	2.532	Tạo điều kiện cho người dân địa phương đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa trong quá trình canh tác sản xuất nông nghiệp tại cánh đồng Ia Pal, xã Ia Hrú	
2	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Blứ 4	Xã Ia Le		300	300	Để đảm bảo nguồn nước không bị thất thoát lãng phí, đồng thời cải thiện công năng đập Ia Blứ 4	